

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật
dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực
Phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 82 + 83)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục III

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHẨN CẤP,
HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ HOÀ NHẬP CỘNG ĐỒNG CHO NGƯỜI ĐANG
TRONG QUÁ TRÌNH XÁC ĐỊNH LÀ NẠN NHÂN CỦA MUA BÁN NGƯỜI**

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,0001	0,0001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,000012	0,000012	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,0005	-	0,0005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,000245	0,000245	-	0,000099	0,000099	-	0,1335	0,1335	-
5	Attomat	Chiếc	0,000020	0,000017	0,000004	0,000017	0,000013	0,000003	0,0023	-	0,0023
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,000008	0,000007	0,000002	0,0073	0,0059	0,0014
7	Bàn xoa	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000003	0,000002	0,000001	0,000000	-	0,000000	0,0003	-	0,0003
9	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,000035	0,000029	0,000007	0,000022	0,000018	0,000004	0,0222	0,0180	0,0042
10	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,000035	0,000028	0,000007	0,000019	0,000015	0,000004	0,0214	0,0174	0,0040
11	Băng dính đen	Cuộn	0,000027	0,000022	0,000005	0,000026	0,000021	0,000005	0,0151	0,0122	0,0028
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,000020	0,000016	0,000004	0,000013	0,000011	0,000002	0,0131	0,0107	0,0025
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,000023	0,000019	0,000004	0,000013	0,000010	0,000002	0,0145	0,0117	0,0027
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,000018	0,000015	0,000003	0,000011	0,000009	0,000002	0,0121	0,0098	0,0023
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,000022	0,000018	0,000004	0,000016	0,000013	0,000003	0,0126	0,0102	0,0024
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,000030	0,000025	0,000006	0,000019	0,000015	0,000004	0,0199	0,0162	0,0037
17	Băng lịch công tác	Chiếc	0,000010	0,000008	0,000002	0,000005	0,000004	0,000001	0,0054	0,0044	0,0010
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,0001	0,0001	-
19	Băng nội quy	Chiếc	0,000008	0,000007	0,000002	0,000006	0,000005	0,000001	0,0055	0,0045	0,0010

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,000323	0,000263	0,000061	0,000157	0,000127	0,000029	0,1477	0,1199	0,0278
21	Băng tan	Cuộn	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-	0,0001	0,0001	-
22	Băng thun	Cuộn	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	0,0001	0,0001	-
23	Băng tin	Chiếc	0,000002	0,000002	0,000000	0,000001	0,000001	0,000000	0,0014	0,0011	0,0003
24	Băng xóa	Chiếc	0,000031	0,000025	0,000006	0,000015	0,000012	0,000003	0,0183	0,0149	0,0034
25	Bao li xi	Chiếc	0,000022	0,000022	-	-	-	-	0,0002	0,0002	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,000010	0,000010	-	-	-	-	0,0004	0,0004	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	0,0001	0,0001	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
31	Biển cài	Chiếc	0,000034	0,000028	0,000006	0,000032	0,000026	0,000006	0,0226	0,0183	0,0042
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,000008	0,000007	0,000002	0,000004	0,000003	0,000001	0,0006	-	0,0006
33	Biển chức danh	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,000003	0,000002	0,000001	0,0007	-	0,0007
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,000016	0,000013	0,000003	0,000015	0,000012	0,000003	0,0019	-	0,0019
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,0001	0,0001	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,0001	0,0001	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000000	0,000000	-	0,0001	0,0001	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,000006	0,000006	-	0,0007	0,0007	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,000007	0,000005	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001	0,0009	-	0,0009
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,000010	0,000010	-	0,0005	0,0005	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,000049	0,000040	0,000009	0,000058	0,000047	0,000011	0,0070	-	0,0070
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,000043	0,000035	0,000008	0,000053	0,000043	0,000010	0,0058	-	0,0058
46	Bột giặt	Kg	0,000006	0,000006	-	0,000006	0,000006	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,000655	0,000532	0,000123	0,000471	0,000382	0,000088	0,4260	0,3459	0,0800
49	Bút chì	Chiếc	0,000038	0,000031	0,000007	0,000028	0,000023	0,000005	0,0308	0,0250	0,0058
50	Bút ký	Chiếc	0,000027	0,000022	0,000005	0,000010	0,000008	0,000002	0,0125	0,0102	0,0024
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,000028	0,000023	0,000005	0,000015	0,000012	0,000003	0,0179	0,0145	0,0034
52	Bút nước	Chiếc	0,000035	0,000028	0,000007	0,000012	0,000009	0,000002	0,0155	0,0126	0,0029
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,000279	0,000226	0,000052	0,000110	0,000090	0,000021	0,0875	0,0711	0,0164
54	Các loại ống nước	Mét	0,000008	0,000008	-	0,000005	0,000005	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,000031	0,000031	-	0,0241	0,0241	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,000002	0,000002	0,000000	0,0008	0,0006	0,0001

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,000019	0,000016	0,000004	0,000015	0,000012	0,000003	0,0107	0,0087	0,0020
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,000014	0,000011	0,000003	0,000005	0,000004	0,000001	0,0072	0,0058	0,0014
60	Cartridge mực	Chiếc	0,000014	0,000011	0,000003	0,000010	0,000008	0,000002	0,0075	0,0061	0,0014
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,000003	0,000003	0,000001	0,000001	0,000001	0,000000	0,0005	-	0,0005
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,000009	0,000008	0,000002	0,0012	-	0,0012
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,000079	0,000064	0,000015	0,000063	0,000051	0,000012	0,0101	-	0,0101
66	Chậu cánh	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
67	Chè khô	Kg	0,000034	0,000028	0,000006	0,000016	0,000013	0,000003	0,0042	-	0,0042
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
69	Chén trà	Chiếc	0,000097	0,000079	0,000018	0,000044	0,000035	0,000008	0,0074	-	0,0074
70	Chi khâu vết thương	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,0000	0,0000	-
71	Chít	Kg	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,000008	0,000008	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Chổi tre	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,000019	0,000016	0,000004	0,000011	0,000009	0,000002	0,0098	0,0079	0,0018
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,000008	0,000006	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001	0,0009	-	0,0009
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,000112	0,000091	0,000021	0,000059	0,000048	0,000011	0,0548	0,0445	0,0103
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,000008	0,000006	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001	0,0010	-	0,0010
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0,000016	0,000013	0,000003	0,000012	0,000009	0,000002	0,0018	-	0,0018
87	Cước điện thoại	VNĐ	1,570409	1,275329	0,295080	0,427296	0,347007	0,080289	882,1540	716,3973	165,7567
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,224901	0,182642	0,042259	0,061193	0,049695	0,011498	126,3348	102,5965	23,7383
89	Cút ống nước	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,000015	0,000012	0,000003	0,000015	0,000012	0,000003	0,0096	0,0078	0,0018
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,000003	0,000003	0,000001	0,0022	0,0018	0,0004
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,000023	0,000019	0,000004	0,000019	0,000016	0,000004	0,0121	0,0099	0,0023
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001	0,0034	0,0028	0,0006
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,000003	0,000002	0,000000	0,0020	0,0016	0,0004
101	Dầu đập số	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,000005	0,000004	0,000001	0,0006	0,0005	0,0001
102	Dầu diezen	lít	0,000319	0,000319	-	0,000132	0,000132	-	0,0036	0,0036	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	0,0000	0,0000	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,000002	0,000002	0,000000	0,0008	0,0007	0,0002
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,000002	0,000002	0,000000	0,000001	0,000001	0,000000	0,0012	0,0010	0,0002
108	Dây bơm nước	m	0,000071	0,000071	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,000049	0,000049	-	0,000030	0,000030	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0,000159	0,000159	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,000014	0,000014	-	0,000017	0,000017	-	0,0090	0,0090	-
116	Dây mạng	m	0,001051	0,000853	0,000197	0,001094	0,000889	0,000206	0,1175	-	0,1175
117	Dây phun sương	m	0,000004	0,000004	-	0,000005	0,000005	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,000038	0,000038	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
122	Đĩa chám	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,000009	0,000009	-	-	-	-	-	-	-
124	Điện	Kw	0,063578	0,051632	0,011946	0,061665	0,050079	0,011587	49,7295	40,3854	9,3442
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	0,0000	0,0000	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,000046	0,000037	0,000009	0,000038	0,000031	0,000007	0,0057	-	0,0057
130	File trình ký	Chiếc	0,001476	0,001199	0,000277	0,000439	0,000357	0,000083	3,7449	3,0412	0,7037
131	Găng tay cao su	Đôi	0,000018	0,000018	-	0,000013	0,000013	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,000004	0,000004	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,000014	0,000012	0,000003	0,000019	0,000015	0,000004	0,0063	0,0052	0,0012
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,000043	0,000035	0,000008	0,000011	0,000009	0,000002	0,0242	0,0197	0,0046
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,000021	0,000017	0,000004	0,000014	0,000011	0,000003	0,0109	0,0088	0,0020
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,000058	0,000047	0,000011	0,000013	0,000011	0,000003	0,0302	0,0245	0,0057
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,000007	0,000005	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001	0,0010	-	0,0010
139	Giấy ăn	Hộp	0,000006	0,000006	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,0005	0,0005	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,000007	0,000006	0,000001	0,000009	0,000007	0,000002	0,0043	0,0035	0,0008
142	Giấy in A3	Gram	0,000004	0,000003	0,000001	0,000008	0,000007	0,000002	0,0030	0,0024	0,0006
143	Giấy in A4	Gram	0,000122	0,000099	0,000023	0,000052	0,000042	0,000010	0,0641	0,0520	0,0120
144	Giấy in A5	Gram	0,000016	0,000013	0,000003	0,000004	0,000003	0,000001	0,0059	0,0048	0,0011
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,000043	0,000035	0,000008	0,000012	0,000010	0,000002	0,0344	0,0280	0,0065
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,000044	0,000036	0,000008	0,000041	0,000033	0,000008	0,0350	0,0284	0,0066
147	Giấy phân trang	Tập	0,000034	0,000028	0,000006	0,000011	0,000009	0,000002	0,0163	0,0132	0,0031
148	Giấy than xanh	Tập	0,000003	0,000002	0,000001	0,000010	0,000008	0,000002	0,0014	0,0011	0,0003
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,000103	0,000103	-	0,000052	0,000052	-	0,0065	0,0065	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,000018	0,000015	0,000003	0,000020	0,000016	0,000004	0,0121	0,0098	0,0023
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,000044	0,000035	0,000008	0,000039	0,000031	0,000007	0,0283	0,0230	0,0053
155	Hồ dán	Lọ	0,000046	0,000038	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006	0,0394	0,0320	0,0074
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,0002	0,0002	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,000002	0,000001	0,000000	0,0014	0,0012	0,0003
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,000024	0,000019	0,000004	0,000024	0,000020	0,000005	0,0155	0,0126	0,0029
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,000014	0,000011	0,000003	0,0106	0,0086	0,0020
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,000013	0,000010	0,000002	0,0108	0,0088	0,0020
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,000021	0,000017	0,000004	0,0105	0,0085	0,0020
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-	0,0001	0,0001	-
163	Hót rác	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
164	Keo dán	Lọ	0,000021	0,000017	0,000004	0,000022	0,000018	0,000004	0,0105	0,0085	0,0020
165	Keo PVC	Lọ	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000026	0,000021	0,000005	0,000022	0,000018	0,000004	0,0177	0,0143	0,0033
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,000090	0,000073	0,000017	0,000101	0,000082	0,000019	0,0641	0,0520	0,0120
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,000103	0,000083	0,000019	0,000087	0,000071	0,000016	0,0729	0,0592	0,0137
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,000072	0,000058	0,000014	0,0727	0,0590	0,0137
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,000057	0,000046	0,000011	0,0726	0,0590	0,0136

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,000056	0,000046	0,000011	0,0726	0,0590	0,0136
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,000057	0,000046	0,000011	0,0721	0,0586	0,0136
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,000115	0,000093	0,000022	0,000056	0,000046	0,000011	0,0679	0,0552	0,0128
175	Khăn lau	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,000004	0,000004	-	0,0004	0,0004	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,000112	0,000112	-	0,000109	0,000109	-	0,0601	0,0601	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,000009	0,000007	0,000002	0,000018	0,000015	0,000003	0,0056	0,0046	0,0011
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,000023	0,000018	0,000004	0,000010	0,000008	0,000002	0,0143	0,0116	0,0027
180	Khóa cửa	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,000001	0,000001	-	0,0001	0,0001	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000003	0,000003	-	0,0003	0,0003	-
187	Lịch	Quyển	0,000021	0,000017	0,000004	0,000012	0,000010	0,000002	0,0106	0,0086	0,0020
188	Lọ hoa	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000000	0,000000	-	0,0001	0,0001	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,000006	0,000006	-	0,000008	0,000008	-	0,0003	0,0003	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,000038	0,000038	-	0,000049	0,000049	-	-	-	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,000010	0,000010	-	0,000012	0,000012	-	0,0079	0,0079	-
196	Mắt công tắc	Chiếc	0,000024	0,000019	0,000005	0,000020	0,000017	0,000004	0,0029	-	0,0029
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,000012	0,000010	0,000002	0,000007	0,000005	0,000001	0,0013	-	0,0013
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
200	Mực dấu	Lọ	0,000003	0,000002	0,000000	0,000003	0,000002	0,000001	0,0026	0,0021	0,0005
201	Mực in	Hộp	0,000060	0,000049	0,000011	0,000043	0,000035	0,000008	0,0235	0,0191	0,0044
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,000004	0,000003	0,000001	0,000002	0,000002	0,000000	0,0027	0,0022	0,0005
203	Mũi khoan	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	0,0001	0,0001	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,000012	0,000012	-	0,000006	0,000006	-	0,0009	0,0009	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,000010	0,000010	-	0,000004	0,000004	-	0,0004	0,0004	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,000011	0,000011	-	0,000033	0,000033	-	0,0002	0,0002	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,000247	0,000247	-	0,000166	0,000166	-	0,0043	0,0043	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000017	0,000017	-	0,000007	0,000007	-	0,0007	0,0007	-
211	Nước uống	lít	0,001975	0,001975	-	0,000381	0,000381	-	0,9749	0,9749	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,000004	0,000004	-	0,000002	0,000002	-	0,0001	0,0001	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	0,0002	0,0002	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,000010	0,000010	-	0,000012	0,000012	-	0,0004	0,0004	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,000009	0,000008	0,000002	0,0073	0,0059	0,0014
219	Phao tự động	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
220	Phí internet	VNĐ	2,606694	2,116896	0,489798	0,709259	0,575989	0,133270	1.464,2719	1.189,1352	275,1367
221	Phích cắm	Chiếc	0,000032	0,000032	-	0,000025	0,000025	-	0,0229	0,0229	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000014	0,000014	-	0,0094	0,0094	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,000108	-	0,000108	0,000677	0,000550	0,000127	0,2757	0,2239	0,0518
224	Pin đại	Hộp	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	0,0000	0,0000	-
225	Pin đũa	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,000000	0,000000	-	0,0000	0,0000	-
226	Pin tiêu	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,000000	0,000000	-	0,0001	0,0001	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,000004	0,000004	-	-	-	-	0,0001	0,0001	-
230	Rắc co	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	0,000026	0,000026	-	0,000030	0,000030	-	0,0049	0,0049	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,000040	0,000033	0,000008	0,000027	0,000022	0,000005	0,0200	0,0162	0,0037
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,000003	0,000002	0,000001	0,0038	0,0031	0,0007
238	Tấm kính	Tấm	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	0,0000	0,0000	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,000020	0,000020	-	0,000007	0,000007	-	0,0002	0,0002	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,000004	0,000004	-	0,0010	0,0010	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,000068	0,000055	0,000013	0,000049	0,000040	0,000009	0,0398	0,0323	0,0075
243	Thìa	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	0,0001	0,0001	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	0,0004	0,0004	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,000025	0,000025	-	0,000022	0,000022	-	0,0116	0,0116	-
247	Thuốc muối	Chai	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-	0,0002	0,0002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	0,0001	0,0001	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000036	0,000036	-	0,000016	0,000016	-	0,0004	0,0004	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-	0,0018	0,0018	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,000677	0,000549	0,000127	0,000183	0,000149	0,000034	0,3346	0,2717	0,0629
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,000902	0,000733	0,000169	0,000119	0,000097	0,000022	0,3724	0,3025	0,0700
253	Túi đựng rác	Kg	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	0,0001	0,0001	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001	0,0042	0,0034	0,0008
257	Vải xô	m	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	0,0001	0,0001	-
259	Ve	Kg	0,000003	0,000003	-	0,000008	0,000008	-	0,0027	0,0027	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,0001	0,0001	-
261	Vít nở	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000002	0,000002	-	0,0001	0,0001	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,0000	0,0000	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	0,0005	0,0005	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0,000530	0,000431	0,000100	0,000076	0,000062	0,000014	0,2277	0,1849	0,0428
265	Vôi bột	Kg	0,000016	0,000016	-	0,000018	0,000018	-	0,0055	0,0055	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,0001	0,0001	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-	0,0002	0,0002	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
269	Xăng	lít	0,002660	0,002160	0,000500	0,010042	0,008155	0,001887	1,0106	0,8207	0,1899
270	Xi phòng két nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	0,0001	0,0001	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,000005	0,000005	-	0,000003	0,000003	-	0,0002	0,0002	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,000005	0,000005	-	-	-	-	0,0002	0,0002	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,000005	0,000005	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00090	0,00090	-	0,00029	0,00029	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00435	-	0,00435	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01556	0,01556	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00339	0,00276	0,00064	0,00198	0,00161	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00136	0,00111	0,00026	0,00123	0,00100	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00709	0,00576	0,00133	0,00362	0,00294	0,00068	0,00120	0,00097	0,00023
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00953	0,00774	0,00179	0,00338	0,00275	0,00064	0,00106	0,00086	0,00020
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00734	0,00596	0,00138	0,00269	0,00218	0,00050	0,00095	0,00077	0,00018
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00450	0,00365	0,00084	0,00218	0,00177	0,00041	0,00070	0,00057	0,00013
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00417	0,00338	0,00078	0,00234	0,00190	0,00044	0,00075	0,00061	0,00014
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00552	0,00449	0,00104	0,00194	0,00158	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00500	0,00406	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040	0,00071	0,00058	0,00013
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00384	0,00312	0,00072	0,00334	0,00271	0,00063	0,00101	0,00082	0,00019
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00086	0,00069	0,00016	0,00025	0,00020	0,00005
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02785	0,02262	0,00523	0,00088	0,00071	0,00016	0,00031	0,00026	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01919	0,01559	0,00361	0,02400	0,01949	0,00451	0,00857	0,00696	0,00161
19	Băng tan	Cuộn	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00169	0,00137	0,00032	0,00021	0,00017	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Băng xóa	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,00296	0,00240	0,00056	0,00097	0,00079	0,00018
23	Bao li xi	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00237	0,00193	0,00045	0,00357	0,00290	0,00067	0,00121	0,00098	0,00023
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00096	0,00078	0,00018	0,00054	0,00044	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00057	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00179	0,00145	0,00034	0,00062	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
32	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00133	0,00108	0,00025	0,00077	0,00063	0,00015	0,00027	0,00022	0,00005
34	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01311	0,01311	-	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-
35	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04728	0,03840	0,00888	0,00648	0,00526	0,00122	0,00232	0,00188	0,00044
36	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00507	0,00412	0,00095	0,00542	0,00440	0,00102	0,00202	0,00164	0,00038
37	Bột giặt	Kg	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
38	Bút bi	Chiếc	0,08229	0,06682	0,01546	0,07674	0,06232	0,01442	0,02659	0,02159	0,00500
39	Bút chì	Chiếc	0,00766	0,00622	0,00144	0,00393	0,00319	0,00074	0,00131	0,00107	0,00025
40	Bút ký	Chiếc	0,00412	0,00335	0,00077	0,00200	0,00163	0,00038	0,00061	0,00050	0,00012
41	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00328	0,00266	0,00062	0,00284	0,00231	0,00053	0,00078	0,00063	0,00015
42	Bút nước	Chiếc	4,13103	3,35481	0,77622	0,00226	0,00183	0,00042	0,00081	0,00066	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Bút viết bảng	Chiếc	0,01556	0,01264	0,00292	0,01553	0,01261	0,00292	0,00703	0,00571	0,00132
44	Các loại ống nước	Mét	0,00192	0,00192	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
45	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00883	0,00883	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
46	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-
47	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00386	0,00314	0,00073	0,00015	0,00012	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
48	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00278	0,00226	0,00052	0,00179	0,00146	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
49	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00400	0,00324	0,00075	0,00112	0,00091	0,00021	0,00036	0,00029	0,00007
50	Cartridge mực	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00125	0,00101	0,00023	0,00042	0,00034	0,00008
51	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007	0,00011	0,00009	0,00002
52	Cây gạt nước	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Cây lau nhà	Chiếc	0,00404	0,00404	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
54	Chân giắc micro	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,00104	0,00084	0,00019	0,00035	0,00028	0,00007
55	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00499	0,00405	0,00094	0,00199	0,00162	0,00037	0,01328	0,01078	0,00250
56	Chậu cánh	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
57	Chè khô	Kg	0,00246	0,00200	0,00046	0,00354	0,00288	0,00067	0,00104	0,00084	0,00020
58	Chéch nối ống	Chiếc	0,00855	0,00855	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
59	Chén trà	Chiếc	0,00520	0,00422	0,00098	0,00644	0,00523	0,00121	0,00231	0,00188	0,00043
60	Chít	Kg	0,00368	0,00368	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00157	0,00157	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00294	0,00294	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00161	0,00131	0,00030	0,00051	0,00042	0,00010
68	Cọ bình nước	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00028	0,00023	0,00005
70	Cốc uống nước	Chiếc	0,01046	0,00850	0,00197	0,00921	0,00748	0,00173	0,00323	0,00262	0,00061
71	Công kết nối USB	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015	0,00024	0,00019	0,00004
72	Cục tẩy	Cục	0,00378	0,00307	0,00071	0,00167	0,00136	0,00031	0,00055	0,00045	0,00010
73	Cước điện thoại	VNĐ	62,03673	50,38003	11,65670	146,31958	118,82613	27,49345	37,19678	30,20750	6,98927
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	8,88489	7,21542	1,66947	20,95465	17,01727	3,93738	5,32700	4,32606	1,00094
75	Cút ống nước	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Đai ốp ống	Chiếc	0,00139	0,00139	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00213	0,00173	0,00040	0,00160	0,00130	0,00030	0,00052	0,00042	0,00010
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00802	0,00652	0,00151	0,00037	0,00030	0,00007	0,00013	0,00010	0,00002
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00493	0,00401	0,00093	0,00201	0,00163	0,00038	0,00069	0,00056	0,00013
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,00056	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
81	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
82	Dầu chức danh	Chiếc	0,00205	0,00167	0,00039	0,00031	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002
83	Dầu đập số	Chiếc	0,04526	0,03676	0,00850	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Dầu diezen	lít	0,02591	0,02591	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
85	Dầu nhớt	Lít	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
87	Đầu nối ren	Chiếc	0,00606	0,00606	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
88	Dầu sao y	Chiếc	0,00441	0,00358	0,00083	0,00012	0,00010	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
89	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001
90	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Dây điện	m	0,01327	0,01327	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
92	Dây mạng	m	0,08048	0,06536	0,01512	0,11610	0,09429	0,02182	0,03885	0,03155	0,00730
93	Dây phun sương	m	0,01076	0,01076	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
94	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
95	Đèn pin	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Điện	Kw	7,06359	5,73634	1,32725	8,17249	6,63688	1,53561	2,95240	2,39764	0,55476
97	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
98	Đui đèn	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,00569	0,00462	0,00107	0,00207	0,00168	0,00039
99	File trình ký	Chiếc	0,19433	0,15782	0,03652	0,56353	0,45764	0,10589	0,12714	0,10325	0,02389
100	Gen máng điện	Cây	0,00848	0,00848	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
101	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00117	0,00095	0,00022	0,00042	0,00034	0,00008
102	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00648	0,00526	0,00122	0,00365	0,00297	0,00069	0,00105	0,00085	0,00020
103	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00170	0,00138	0,00032	0,00173	0,00141	0,00033	0,00054	0,00044	0,00010
104	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13505	0,10967	0,02538	0,00446	0,00362	0,00084	0,00138	0,00112	0,00026

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00084	0,00068	0,00016	0,00028	0,00023	0,00005
106	Giấy ăn	Hộp	0,01325	0,01325	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
107	Giấy bìa A3	Gram	0,00269	0,00269	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
108	Giấy bìa A4	Gram	0,00352	0,00286	0,00066	0,00076	0,00061	0,00014	0,00030	0,00024	0,00006
109	Giấy in A3	Gram	0,01371	0,01114	0,00258	0,00056	0,00046	0,00011	0,00021	0,00017	0,00004
110	Giấy in A4	Gram	0,00587	0,00477	0,00110	0,00985	0,00800	0,00185	0,00311	0,00253	0,00058
111	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00011	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014	0,00025	0,00020	0,00005
112	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01786	0,01450	0,00336	0,00509	0,00413	0,00096	0,00156	0,00126	0,00029
113	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00422	0,00343	0,00079	0,00550	0,00447	0,00103	0,00175	0,00142	0,00033
114	Giấy phân trang	Tập	0,00586	0,00476	0,00110	0,00249	0,00202	0,00047	0,00075	0,00061	0,00014
115	Giấy than xanh	Tập	0,00032	0,00026	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
116	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00883	0,00883	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
117	Góc nối ống	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
118	Gọt bút chì	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00212	0,00172	0,00040	0,00074	0,00060	0,00014
119	Hạt công tắc	Chiếc	0,01165	0,00946	0,00219	0,00487	0,00396	0,00092	0,00183	0,00149	0,00034
120	Hồ dán	Lọ	0,00336	0,00273	0,00063	0,00619	0,00503	0,00116	0,00186	0,00151	0,00035
121	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,00024	0,00019	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
123	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00692	0,00562	0,00130	0,00289	0,00235	0,00054	0,00110	0,00089	0,00021
124	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,00176	0,00143	0,00033	0,00060	0,00049	0,00011
125	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00878	0,00713	0,00165	0,00177	0,00144	0,00033	0,00062	0,00050	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00125	0,00102	0,00024	0,00183	0,00149	0,00034	0,00065	0,00052	0,00012
127	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
128	Hót rác	Chiếc	0,00922	0,00922	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
129	Keo dán	Lọ	0,00130	0,00105	0,00024	0,00181	0,00147	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
130	Keo PVC	Lọ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
131	Keo silicon	Lọ	0,00464	0,00464	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
132	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03582	0,02909	0,00673	0,00298	0,00242	0,00056	0,00098	0,00080	0,00018
133	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03157	0,02564	0,00593	0,01088	0,00883	0,00204	0,00356	0,00289	0,00067
134	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02558	0,02077	0,00481	0,01192	0,00968	0,00224	0,00382	0,00311	0,00072
135	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02132	0,01731	0,00401	0,01168	0,00949	0,00220	0,00369	0,00300	0,00069
136	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01863	0,01513	0,00350	0,01148	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
137	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01839	0,01493	0,00345	0,01148	0,00932	0,00216	0,00355	0,00288	0,00067
138	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01843	0,01497	0,00346	0,01149	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
139	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00639	0,00519	0,00120	0,01081	0,00878	0,00203	0,00342	0,00278	0,00064
140	Khăn lau	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
141	Khăn trải bàn	Chiếc	0,02178	0,02178	-	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-
142	Khâu trang vải	Chiếc	0,01670	0,01670	-	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-
143	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00230	0,00187	0,00043	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007
144	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01542	0,01252	0,00290	0,00232	0,00188	0,00044	0,00067	0,00054	0,00013
145	Khóa cửa	Chiếc	0,01115	0,01115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00379	0,00379	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
147	Lịch	Quyển	0,00131	0,00107	0,00025	0,00167	0,00136	0,00031	0,00056	0,00045	0,00010
148	Lọ hoa	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
151	Màng xông điện nước	Chiếc	0,00282	0,00282	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01103	0,01103	-	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00059	0,00271	0,00220	0,00051	0,00095	0,00077	0,00018
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,37508	0,30461	0,07048	0,00120	0,00097	0,00023	0,00039	0,00031	0,00007
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Mực dấu	Lọ	0,01543	0,01253	0,00290	0,00041	0,00033	0,00008	0,00018	0,00014	0,00003
158	Mực in	Hộp	0,00325	0,00264	0,00061	0,00387	0,00314	0,00073	0,00135	0,00110	0,00025
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008	0,00012	0,00010	0,00002
160	Nước lau kính	Lít	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
161	Nước lau sàn	Lít	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Nước rửa chén	Lít	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
163	Nước rửa tay	Chai	0,02486	0,02486	-	0,00238	0,00238	-	-	-	-
164	Nước sinh hoạt	m3	0,03240	0,03240	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
166	Nước uống	lít	0,06750	0,06750	-	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-
167	Nước xịt phòng	Chai	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
169	Ổng ghen ruột gà	m	0,00340	0,00340	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
170	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00143	0,00143	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022	0,00039	0,00032	0,00007
172	Phao tự động	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
173	Phí internet	VNĐ	102,97586	83,62670	19,34916	242,87327	197,23738	45,63589	61,74228	50,14091	11,60137
174	Phích cắm	Chiếc	0,00382	0,00382	-	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,26100	0,26100	-	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01977	0,01606	0,00372	0,04448	0,03612	0,00836	0,01695	0,01377	0,00319
177	Pin đại	Hộp	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Pin đũa	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Pin tiểu	Hộp	0,00022	0,00022	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
180	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
181	Quả lọc nước	Bộ	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
182	Rắc co	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
183	Rèm cửa	m2	0,00614	0,00614	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
184	Ren ngoài	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
185	Ren trong	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00776	0,00776	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,00226	0,00183	0,00042	0,00333	0,00271	0,00063	0,00108	0,00088	0,00020
188	Súng bắn keo	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
189	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011	0,00017	0,00014	0,00003
190	Tấm kính	Tấm	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
191	Tấm thoát sàn	m	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Thảm lau chân	Chiếc	0,01565	0,01565	-	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-
193	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00651	0,00528	0,00122	0,00217	0,00176	0,00041
194	Thìa	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
195	Thùng rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
196	Thùng tôn	Chiếc	0,00795	0,00795	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
197	Thước kẻ	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-
198	Thuốc muối	Chai	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
199	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00107	0,00107	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
200	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00214	0,00214	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
201	Tụ quạt	Chiếc	0,01610	0,01610	-	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-
202	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03724	0,03024	0,00700	0,05202	0,04224	0,00977	0,01651	0,01341	0,00310
203	Túi clear bag F	Chiếc	0,02033	0,01651	0,00382	0,05561	0,04516	0,01045	0,01681	0,01365	0,00316
204	Túi đựng rác	Kg	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
205	USB thu wifi	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00069	0,00056	0,00013	0,00023	0,00018	0,00004
206	Van nước	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
207	Ve	Kg	0,00153	0,00153	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
208	Vệ sinh môi trường	m3	0,00113	0,00113	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
209	Vít nở	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
210	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
211	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
212	Vò hồ sơ	Chiếc	0,01279	0,01039	0,00240	0,03513	0,02853	0,00660	0,01080	0,00877	0,00203
213	Vòi bột	Kg	0,00253	0,00253	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
214	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
215	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
216	Xăng	lít	0,05024	0,04080	0,00944	0,27039	0,21958	0,05081	0,11938	0,09695	0,02243
217	Xi phong kết nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
218	Xịt côn trùng	Chai	0,00070	0,00070	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
219	Xô đựng nước 10 lit	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	0,02614	0,02614	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00208	-	0,00208	0,00271	-	0,00271
4	Attomat	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,06659	0,05408	0,01251	0,09638	0,07827	0,01811
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,04427	0,03595	0,00832	0,03821	0,03103	0,00718
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00208	-	0,00208	0,00190	-	0,00190
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00154	0,00125	0,00029	0,11099	0,09013	0,02085	0,10547	0,08566	0,01982
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00133	0,00108	0,00025	0,11086	0,09003	0,02083	0,10325	0,08385	0,01940
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00111	0,00090	0,00021	0,11061	0,08982	0,02078	0,07848	0,06373	0,01475
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00083	0,00067	0,00016	0,06647	0,05398	0,01249	0,08478	0,06885	0,01593
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,11061	0,08982	0,02078	0,09855	0,08004	0,01852
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00081	0,00065	0,00015	0,06647	0,05398	0,01249	0,08517	0,06917	0,01600
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00090	0,00073	0,00017	0,06659	0,05408	0,01251	0,08503	0,06905	0,01598
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00116	0,00095	0,00022	0,19876	0,16142	0,03735	0,12777	0,10376	0,02401
15	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,03330	0,02704	0,00626	0,02202	0,01789	0,00414
16	Băng nội quy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,01123	0,00912	0,00211	0,02188	0,01777	0,00411
17	Băng tròn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01273	0,01034	0,00239	0,11925	0,09684	0,02241	0,53960	0,43821	0,10139
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,08982	0,08982	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,03636	0,03636	-	0,00002	0,00002	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,01106	0,00898	0,00208	0,01382	0,01122	0,00260

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Bảng xóa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,11086	0,09003	0,02083	0,10184	0,08270	0,01914
22	Biển cài	Chiếc	0,00163	0,00132	0,00031	0,00108	0,00088	0,00020	0,08674	0,07044	0,01630
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00031	0,00025	0,00006	0,01129	0,00917	0,00212	0,01899	0,01542	0,00357
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00666	0,00541	0,00125	0,01714	0,01392	0,00322
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,06154	0,04998	0,01156
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,03605	0,03605	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,02709	0,02709	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,01803	0,01803	-	-	-	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,01813	0,01813	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,01558	0,01265	0,00293	0,02238	0,01817	0,00420
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,04502	0,04502	-	0,00188	0,00188	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,22109	0,17955	0,04154	0,16777	0,13625	0,03152
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,11099	0,09013	0,02085	0,13052	0,10600	0,02452
34	Bút bi	Chiếc	0,03162	0,02568	0,00594	0,23595	0,19162	0,04434	0,99481	0,80788	0,18692
35	Bút chì	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,15488	0,12578	0,02910	0,74536	0,60531	0,14005
36	Bút ký	Chiếc	0,00082	0,00067	0,00015	0,07971	0,06473	0,01498	0,07265	0,05900	0,01365
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,07750	0,06294	0,01456	0,09060	0,07358	0,01702
38	Bút nước	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,15526	0,12608	0,02917	0,12781	0,10380	0,02402
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,01300	0,01056	0,00244	0,12306	0,09994	0,02312	0,22477	0,18253	0,04223
40	Các loại Tê nói ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00128	0,00128	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,18781	0,18781	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,01104	0,00896	0,00207	0,00444	0,00361	0,00083
43	Cặp đũa gỗ	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,04440	0,03605	0,00834	0,09029	0,07332	0,01696
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,04440	0,03605	0,00834	0,03121	0,02534	0,00586
45	Cartridge mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,04440	0,03605	0,00834	0,03916	0,03181	0,00736
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,01110	0,00901	0,00209	0,01117	0,00907	0,00210
47	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,03336	0,02709	0,00627	0,02813	0,02284	0,00529
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02300	0,01868	0,00432	0,00013	0,00010	0,00002	0,59035	0,47942	0,11093
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,04502	0,04502	-	0,00053	0,00053	-
51	Chè khô	Kg	0,00113	0,00092	0,00021	0,02694	0,02188	0,00506	0,06492	0,05272	0,01220
52	Chếch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
53	Chén trà	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,15704	0,12753	0,02951	0,14490	0,11767	0,02723
54	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,08412	0,06832	0,01581	0,07180	0,05831	0,01349
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,02651	0,02153	0,00498	0,01421	0,01154	0,00267
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,11289	0,09168	0,02121	0,20660	0,16778	0,03882
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,03323	0,02699	0,00624	0,02648	0,02151	0,00498
59	Cục tẩy	Cục	0,00063	0,00051	0,00012	0,06634	0,05387	0,01247	0,08276	0,06721	0,01555

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Cước điện thoại	VNĐ	47,44199	38,52764	8,91435	15.765,76501	12.803,37777	2.962,38725	4.997,99091	4.058,86842	939,12249
61	Cước phí bưu chính	VNĐ	6,79424	5,51760	1,27664	2.257,83983	1.833,59173	424,24810	715,78405	581,28822	134,49582
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,06640	0,05393	0,01248	0,08364	0,06793	0,01572
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,01331	0,01081	0,00250	0,01246	0,01012	0,00234
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,08866	0,07200	0,01666	0,09363	0,07604	0,01759
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,01331	0,01081	0,00250	0,02038	0,01655	0,00383
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
67	Dầu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,01333	0,01083	0,00250	0,00962	0,00782	0,00181
68	Dầu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00444	0,00361	0,00083	0,00446	0,00362	0,00084
69	Dầu diezen	lít	-	-	-	9,40143	9,40143	-	-	-	-
70	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,03626	0,03626	-	-	-	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
72	Dầu sao y	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00443	0,00360	0,00083	0,00540	0,00439	0,00101
73	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00668	0,00543	0,00126	0,00390	0,00316	0,00073
74	Dây mạng	m	0,04298	0,03491	0,00808	4,42051	3,58989	0,83061	2,22659	1,80822	0,41838
75	Điện	Kw	3,35783	2,72689	0,63094	58,00274	47,10402	10,89871	151,42214	122,96992	28,45222
76	Đui đèn	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,11086	0,09003	0,02083	0,13800	0,11207	0,02593
77	File trình ký	Chiếc	0,07203	0,05849	0,01353	0,04440	0,03605	0,00834	0,28385	0,23051	0,05334
78	Gen máng điện	Cây	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00098	0,00098	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00056	0,00046	0,00011	0,06647	0,05398	0,01249	0,04046	0,03286	0,00760

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,15513	0,12598	0,02915	0,12393	0,10064	0,02329
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,06672	0,05418	0,01254	0,05425	0,04406	0,01019
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00214	0,00174	0,00040	0,17784	0,14442	0,03342	0,13768	0,11181	0,02587
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,03317	0,02694	0,00623	0,02722	0,02210	0,00511
84	Giấy ăn	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,14391	0,14391	-	0,00130	0,00130	-
85	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00226	0,00226	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	0,00029	0,00007	0,00896	0,00727	0,00168	0,01283	0,01042	0,00241
87	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00889	0,00722	0,00167	0,00807	0,00655	0,00152
88	Giấy in A4	Gram	0,00425	0,00345	0,00080	0,21637	0,17572	0,04066	0,16979	0,13789	0,03190
89	Giấy in A5	Gram	0,00032	0,00026	0,00006	0,00013	0,00010	0,00002	0,00291	0,00236	0,00055
90	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00190	0,00154	0,00036	0,17720	0,14391	0,03330	0,13990	0,11361	0,02629
91	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00203	0,00165	0,00038	0,17720	0,14391	0,03330	0,14614	0,11868	0,02746
92	Giấy phân trang	Tập	0,00120	0,00098	0,00023	0,17720	0,14391	0,03330	0,10270	0,08340	0,01930
93	Giấy than xanh	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,02208	0,01793	0,00415	0,00971	0,00788	0,00182
94	Góc nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,11048	0,08972	0,02076	0,11076	0,08995	0,02081
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,11099	0,09013	0,02085	0,12816	0,10408	0,02408
97	Hồ dán	Lọ	0,00196	0,00159	0,00037	0,11089	0,09005	0,02084	0,12102	0,09828	0,02274
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
99	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00003	0,00002	0,00000	0,00423	0,00343	0,00079

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00123	0,00100	0,00023	0,00038	0,00031	0,00007	0,05412	0,04395	0,01017
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,04860	0,03947	0,00913
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00074	0,00060	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,04879	0,03962	0,00917
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00075	0,00061	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,04991	0,04053	0,00938
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,09013	0,09013	-	-	-	-
105	Hót rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00102	0,00102	-
106	Keo dán	Lọ	0,00087	0,00071	0,00016	0,06659	0,05408	0,01251	0,07073	0,05744	0,01329
107	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,03605	0,03605	-	-	-	-
108	Keo silicon	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,03595	0,03595	-	0,00053	0,00053	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,11073	0,08993	0,02081	0,11233	0,09122	0,02111
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00378	0,00307	0,00071	0,52970	0,43017	0,09953	0,28237	0,22931	0,05306
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00429	0,00348	0,00081	0,53033	0,43068	0,09965	0,27983	0,22725	0,05258
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00419	0,00341	0,00079	0,53033	0,43068	0,09965	0,27623	0,22432	0,05190
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,53033	0,43068	0,09965	0,27242	0,22123	0,05119
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00409	0,00332	0,00077	0,53033	0,43068	0,09965	0,27226	0,22110	0,05116
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,53033	0,43068	0,09965	0,23152	0,18802	0,04350
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,53097	0,43120	0,09977	0,23131	0,18785	0,04346
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,03595	0,03595	-	0,00104	0,00104	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00496	0,00496	-	-	-	-	0,38975	0,38975	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,04427	0,03595	0,00832	0,08866	0,07200	0,01666

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00077	0,00062	0,00014	0,11048	0,08972	0,02076	0,07366	0,05982	0,01384
121	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,08982	0,08982	-	-	-	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
123	Lịch	Quyển	0,00069	0,00056	0,00013	0,03336	0,02709	0,00627	0,08442	0,06856	0,01586
124	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,01798	0,01798	-	-	-	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,05429	0,05429	-	0,00010	0,00010	-
126	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	-	-	-	0,08972	0,08972	-
127	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	0,02372	0,02372	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,00108	0,00087	0,00020	0,06647	0,05398	0,01249	0,07228	0,05870	0,01358
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00050	0,00040	0,00009	0,04433	0,03600	0,00833	0,03102	0,02519	0,00583
130	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
131	Mực dấu	Lọ	0,00019	0,00015	0,00003	0,01106	0,00898	0,00208	0,00946	0,00768	0,00178
132	Mực in	Hộp	0,00227	0,00184	0,00043	0,08136	0,06607	0,01529	0,11053	0,08976	0,02077
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,01106	0,00898	0,00208	0,00736	0,00597	0,00138
134	Nước uống	lít	0,07103	0,07103	-	-	-	-	2,77580	2,77580	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,03330	0,02704	0,00626	0,07208	0,05853	0,01354
136	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
137	Phí internet	VNĐ	78,74814	63,95136	14,79678	26.169,31271	21.252,09885	4.917,21386	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076
138	Phích cắm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,09895	0,09895	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	0,00823	0,00823	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02263	0,01838	0,00425	0,27755	0,22540	0,05215	1,74532	1,41738	0,32795
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,00142	0,00115	0,00027	0,11099	0,09013	0,02085	0,11351	0,09218	0,02133
143	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,02213	0,01798	0,00416	0,01243	0,01009	0,00234
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00219	0,00219	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,16680	0,13546	0,03134	0,13570	0,11020	0,02550
147	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-
148	Thước kẻ	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	0,08594	0,08594	-
149	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00563	0,00563	-
150	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02333	0,01895	0,00438	1,11624	0,90650	0,20974	0,74382	0,60406	0,13976
151	Túi clear bag F	Chiếc	0,02426	0,01970	0,00456	1,11624	0,90650	0,20974	0,71524	0,58085	0,13439
152	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,01110	0,00901	0,00209	0,01281	0,01040	0,00241
153	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-
154	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01183	0,00961	0,00222	0,44205	0,35899	0,08306	0,38590	0,31339	0,07251
155	Xăng	lít	0,11670	0,09477	0,02193	5,64215	4,58199	1,06016	4,33269	3,51858	0,81411

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02685	0,02685	-	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
4	Attomat	Chiếc	0,10243	0,08318	0,01925	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03827	0,03108	0,00719	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,10836	0,08800	0,02036	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,10535	0,08556	0,01980	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500
9	Băng dính đen	Cuộn	0,07662	0,06222	0,01440	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08844	0,07182	0,01662	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09879	0,08023	0,01856	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,08892	0,07221	0,01671	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08944	0,07263	0,01681	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,12070	0,09802	0,02268	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130
15	Băng lịch công tác	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385
16	Băng nội quy	Chiếc	0,02773	0,02252	0,00521	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389
17	Băng tròn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62926	0,51102	0,11824	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
20	Băng tin	Chiếc	0,01454	0,01181	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146
21	Băng xóa	Chiếc	0,10317	0,08379	0,01939	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,10361	0,08415	0,01947	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02098	0,01703	0,00394	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01878	0,01525	0,00353	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06506	0,05283	0,01222	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02386	0,01937	0,00448	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,16484	0,13387	0,03097	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13733	0,11152	0,02580	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830
38	Bút chì	Chiếc	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790
39	Bút ký	Chiếc	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238
41	Bút nước	Chiếc	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,29487	0,23946	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-
46	Cáp chuyên đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00382	0,00310	0,00072	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09729	0,07901	0,01828	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03084	0,02505	0,00580	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567
49	Cartridge mực	Chiếc	0,04003	0,03251	0,00752	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672
50	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,01157	0,00940	0,00217	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00052	0,00052	-	0,00058	0,00058	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,02892	0,02348	0,00543	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,60554	0,49176	0,11378	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-
56	Chè khô	Kg	0,07265	0,05900	0,01365	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00334	0,00334	-	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-
58	Chén trà	Chiếc	0,15301	0,12426	0,02875	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,07177	0,05829	0,01349	0,04677	0,03799	0,00879	0,05729	0,04652	0,01076
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01262	0,01025	0,00237	0,02106	0,01711	0,00396	0,02709	0,02200	0,00509
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,22804	0,18519	0,04285	0,26496	0,21517	0,04979	0,28699	0,23306	0,05392
70	Công kết nối USB	Chiếc	0,02658	0,02159	0,00499	0,01494	0,01213	0,00281	0,01785	0,01449	0,00335
71	Cục tẩy	Cục	0,08562	0,06953	0,01609	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193
72	Cước điện thoại	VNĐ	3.744,30641	3.040,75123	703,55517	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	536,24365	435,48347	100,76018	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,08740	0,07097	0,01642	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961
77	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01292	0,01050	0,00243	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205
78	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,09668	0,07851	0,01817	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241
79	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02162	0,01756	0,00406	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-
81	Đầu chức danh	Chiếc	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156
82	Đầu đập số	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00526	0,00427	0,00099	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00317	0,00073	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
90	Dây điện	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	2,01886	1,63951	0,37934	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534
92	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Điện	Kw	168,44671	136,79557	31,65114	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,14279	0,11596	0,02683	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024
98	File trình ký	Chiếc	0,72152	0,58595	0,13557	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753
99	Gen máng điện	Cây	0,00105	0,00105	-	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03964	0,03219	0,00745	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12398	0,10068	0,02330	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05636	0,04577	0,01059	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13842	0,11241	0,02601	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02695	0,02189	0,00506	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442
105	Giấy ăn	Hộp	0,00124	0,00124	-	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00270	0,00270	-	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,01402	0,01138	0,00263	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323
108	Giấy in A3	Gram	0,01007	0,00818	0,00189	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188
109	Giấy in A4	Gram	0,17689	0,14365	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630
110	Giấy in A5	Gram	0,00427	0,00347	0,00080	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,13932	0,11314	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,14848	0,12058	0,02790	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878
113	Giấy phân trang	Tập	0,09662	0,07847	0,01815	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628
114	Giấy than xanh	Tập	0,00878	0,00713	0,00165	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,11236	0,09125	0,02111	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,13333	0,10828	0,02505	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798
119	Hồ dán	Lọ	0,12712	0,10324	0,02389	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00502	0,00408	0,00094	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,06215	0,05047	0,01168	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05261	0,04273	0,00989	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Hốt rác	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-
128	Keo dán	Lọ	0,07361	0,05978	0,01383	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11451	0,09299	0,02152	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,25804	0,20955	0,04849	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25804	0,20956	0,04849	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25325	0,20566	0,04758	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,24818	0,20155	0,04663	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,24803	0,20143	0,04661	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,20260	0,16453	0,03807	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,20318	0,16500	0,03818	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42325	0,42325	-	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,09568	0,07770	0,01798	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,07034	0,05712	0,01322	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-
146	Lịch	Quyển	0,09219	0,07487	0,01732	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911
147	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,09336	0,09336	-	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,02372	0,02372	-	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,07457	0,06056	0,01401	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03033	0,02463	0,00570	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
156	Mực dấu	Lọ	0,01028	0,00835	0,00193	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169
157	Mực in	Hộp	0,12308	0,09995	0,02313	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00721	0,00586	0,00136	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111
159	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	2,36164	2,36164	-	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
168	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,07804	0,06337	0,01466	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
172	Phí internet	VNĐ	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900
173	Phích cắm	Chiếc	0,10812	0,10812	-	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01424	0,01424	-	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	2,00984	1,63219	0,37765	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,11757	0,09548	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01179	0,00958	0,00222	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
190	Thảm lau chân	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-
191	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13925	0,11308	0,02616	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825
192	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
193	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
194	Thùng tôn	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
195	Thước kẻ	Chiếc	0,09178	0,09178	-	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-
196	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
198	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
199	Tụ quạt	Chiếc	0,01434	0,01434	-	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-
200	Túi clear bag A4	Chiếc	0,76066	0,61773	0,14293	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401
201	Túi clear bag F	Chiếc	0,72109	0,58560	0,13549	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204
202	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,01347	0,01094	0,00253	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279
204	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
205	Ve	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
206	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
207	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
208	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
210	Vò hồ sơ	Chiếc	0,38579	0,31330	0,07249	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196
211	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
212	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
213	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
214	Xăng	lít	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979
215	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
216	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
217	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00021	-	0,00021
4	Attomat	Chiếc	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451	0,00417	0,00338	0,00078
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04286	0,03481	0,00805	0,04767	0,03871	0,00896	0,00202	0,00164	0,00038
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00012	-	0,00012
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499	0,00708	0,00575	0,00133
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192	0,00993	0,00806	0,00187
9	Băng dính đen	Cuộn	0,09166	0,07444	0,01722	0,10886	0,08841	0,02046	0,00956	0,00776	0,00180
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600	0,00538	0,00437	0,00101
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791	0,00590	0,00479	0,00111
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478	0,00495	0,00402	0,00093
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610	0,00539	0,00438	0,00101
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647	0,00804	0,00653	0,00151
15	Băng lịch công tác	Chiếc	0,02382	0,01935	0,00448	0,02771	0,02251	0,00521	0,00202	0,00164	0,00038
16	Băng nội quy	Chiếc	0,02179	0,01770	0,00409	0,02982	0,02421	0,00560	0,00284	0,00230	0,00053
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,82436	0,66946	0,15490	0,87097	0,70732	0,16366	0,08736	0,07095	0,01642
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179	0,00062	0,00050	0,00012
21	Băng xóa	Chiếc	0,10393	0,08440	0,01953	0,12218	0,09922	0,02296	0,00711	0,00577	0,00134

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-
23	Biển cài	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,08593	0,06978	0,01615	0,00293	0,00238	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02572	0,02088	0,00483	0,02399	0,01948	0,00451	0,00105	0,00085	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01249	0,01015	0,00235	0,01799	0,01461	0,00338	0,00188	0,00152	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06676	0,05422	0,01254	0,07146	0,05803	0,01343	0,00414	0,00337	0,00078
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02170	0,01762	0,00408	0,02836	0,02303	0,00533	0,00115	0,00093	0,00022
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00214	0,00214	-	0,00021	0,00021	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642	0,01209	0,00982	0,00227
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755	0,01129	0,00917	0,00212
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
37	Bút bi	Chiếc	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642	0,13008	0,10564	0,02444
38	Bút chì	Chiếc	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262	0,01500	0,01218	0,00282
39	Bút ký	Chiếc	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727	0,01142	0,00928	0,00215
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959	0,00790	0,00642	0,00148
41	Bút nước	Chiếc	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345	0,00537	0,00436	0,00101
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614	0,03046	0,02474	0,00572

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-	0,00059	0,00059	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-	0,01565	0,01565	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00436	0,00354	0,00082	0,00558	0,00453	0,00105	0,00029	0,00024	0,00005
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530	0,00735	0,00597	0,00138
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817	0,00352	0,00286	0,00066
49	Cartride mực	Chiếc	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909	0,00326	0,00265	0,00061
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198	0,00045	0,00036	0,00008
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-	0,00011	0,00011	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03296	0,02677	0,00619	0,03672	0,02982	0,00690	0,00156	0,00126	0,00029
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,51259	0,41628	0,09632	2,06138	1,67405	0,38733	0,01173	0,00952	0,00220
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00075	0,00075	-	0,00015	0,00015	-
56	Chè khô	Kg	0,07515	0,06103	0,01412	0,08781	0,07131	0,01650	0,01619	0,01315	0,00304
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00316	0,00316	-	0,00058	0,00058	-
58	Chén trà	Chiếc	0,27653	0,22457	0,05196	0,29584	0,24025	0,05559	0,02005	0,01628	0,00377
59	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-	0,00009	0,00009	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,06257	0,05081	0,01176	0,07181	0,05832	0,01349	0,00570	0,00463	0,00107
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,03306	0,02685	0,00621	0,03816	0,03099	0,00717	0,00198	0,00161	0,00037
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,35560	0,28878	0,06682	0,37142	0,30163	0,06979	0,03117	0,02531	0,00586
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01984	0,01611	0,00373	0,02568	0,02086	0,00483	0,00111	0,00090	0,00021
71	Cục tẩy	Cục	0,06833	0,05549	0,01284	0,07394	0,06004	0,01389	0,00571	0,00464	0,00107
72	Cước điện thoại	VNĐ	5.266,82359	4.277,18744	989,63615	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	343,50956	278,96411	64,54545
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	754,27118	612,54363	141,72756	958,90502	778,72677	180,17825	49,19461	39,95094	9,24367
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
76	Dao đọc giấy	Chiếc	0,05511	0,04476	0,01036	0,06251	0,05077	0,01175	0,00316	0,00256	0,00059
77	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260	0,00079	0,00064	0,00015
78	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633	0,00533	0,00432	0,00100
79	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421	0,00125	0,00101	0,00023
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00025	0,00025	-	0,00004	0,00004	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233	0,00076	0,00062	0,00014
82	Dầu đập số	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069	0,00022	0,00018	0,00004
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00472	0,00472	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00022	0,00022	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00445	0,00361	0,00084	0,00542	0,00440	0,00102	0,00032	0,00026	0,00006
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00554	0,00450	0,00104	0,00590	0,00479	0,00111	0,00037	0,00030	0,00007
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
90	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00199	0,00199	-
91	Dây mạng	m	3,83612	3,11531	0,72081	4,51155	3,66383	0,84772	0,35456	0,28794	0,06662
92	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
95	Điện	Kw	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474	14,52453	11,79537	2,72916
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717	0,01390	0,01129	0,00261
98	File trình ký	Chiếc	0,61745	0,50143	0,11602	1,81535	1,47424	0,34110	0,12221	0,09924	0,02296
99	Gen máng điện	Cây	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-	0,00032	0,00032	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919	0,00263	0,00214	0,00049
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399	0,01418	0,01151	0,00266
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186	0,00331	0,00269	0,00062
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323	0,01152	0,00936	0,00217
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02562	0,02081	0,00481	0,03250	0,02639	0,00611	0,00128	0,00104	0,00024
105	Giấy ăn	Hộp	0,00114	0,00114	-	0,00136	0,00136	-	0,00030	0,00030	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-	0,00011	0,00011	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492	0,00257	0,00209	0,00048
108	Giấy in A3	Gram	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281	0,00116	0,00094	0,00022
109	Giấy in A4	Gram	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867	0,04156	0,03375	0,00781
110	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529	0,01346	0,01093	0,00253
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996	0,00810	0,00658	0,00152
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030	0,00799	0,00649	0,00150
113	Giấy phân trang	Tập	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156	0,00530	0,00430	0,00100
114	Giấy than xanh	Tập	0,00919	0,00746	0,00173	0,01282	0,01041	0,00241	0,00054	0,00044	0,00010
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00154	0,00154	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00063	0,00063	-	0,00024	0,00024	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,08540	0,06936	0,01605	0,09520	0,07731	0,01789	0,00424	0,00344	0,00080
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838	0,01158	0,00940	0,00218
119	Hồ dán	Lọ	0,11625	0,09441	0,02184	0,15592	0,12662	0,02930	0,01444	0,01172	0,00271
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00724	0,00588	0,00136	0,00026	0,00021	0,00005
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123	0,00825	0,00670	0,00155
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166	0,00494	0,00401	0,00093
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173	0,00496	0,00403	0,00093
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169	0,00491	0,00399	0,00092
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Hót rác	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-	0,00014	0,00014	-
128	Keo dán	Lọ	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441	0,00561	0,00456	0,00105
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00051	0,00051	-	0,00070	0,00070	-	0,00043	0,00043	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042	0,00560	0,00455	0,00105
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190	0,03209	0,02606	0,00603
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375	0,03258	0,02646	0,00612
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346	0,03255	0,02644	0,00612
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311	0,03252	0,02641	0,00611
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308	0,03251	0,02640	0,00611
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244	0,03239	0,02631	0,00609
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593	0,03311	0,02689	0,00622
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00205	0,00205	-	0,00043	0,00043	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,40505	0,40505	-	0,42390	0,42390	-	0,02127	0,02127	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812	0,00178	0,00145	0,00034
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614	0,00803	0,00652	0,00151
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00063	0,00063	-	0,00026	0,00026	-
146	Lịch	Quyển	0,05424	0,04405	0,01019	0,06541	0,05312	0,01229	0,01099	0,00893	0,00207
147	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00020	0,00020	-	0,00023	0,00023	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-	0,00935	0,00935	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,03053	0,03053	-	0,04136	0,04136	-	0,00236	0,00236	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997	0,00834	0,00677	0,00157
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04344	0,03527	0,00816	0,04808	0,03904	0,00903	0,00287	0,00233	0,00054
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00856	0,00695	0,00161	0,01260	0,01024	0,00237	0,00107	0,00087	0,00020
157	Mực in	Hộp	0,15430	0,12530	0,02899	0,15222	0,12362	0,02860	0,00694	0,00563	0,00130
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00673	0,00547	0,00127	0,01054	0,00856	0,00198	0,00144	0,00117	0,00027
159	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
160	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
161	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
162	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,01570	0,01570	-
163	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,01463	0,01463	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
165	Nước uống	lít	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-	0,25681	0,25681	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
168	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04354	0,03536	0,00818	0,04737	0,03847	0,00890	0,00198	0,00161	0,00037
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
172	Phí internet	VNĐ	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	570,18545	463,04761	107,13785
173	Phích cắm	Chiếc	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-	0,00602	0,00602	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,01296	0,01296	-	0,00153	0,00153	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,01406	0,82352	0,19054	1,43016	1,16143	0,26873	0,21570	0,17517	0,04053
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
178	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00128	0,00128	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00013	0,00013	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403	0,01386	0,01126	0,00261
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01340	0,01088	0,00252	0,01703	0,01383	0,00320	0,00100	0,00082	0,00019
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-	0,00028	0,00028	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,17965	0,14590	0,03376	0,22137	0,17978	0,04160	0,01699	0,01380	0,00319
193	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
194	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00019	0,00019	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,07657	0,07657	-	0,07945	0,07945	-	0,00393	0,00393	-
197	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
200	Tụ quạt	Chiếc	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-	0,00165	0,00165	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266	0,23969	0,19465	0,04504
202	Túi clear bag F	Chiếc	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805	0,49097	0,39871	0,09225
203	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,01722	0,01398	0,00324	0,02056	0,01669	0,00386	0,00076	0,00062	0,00014
205	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
206	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
208	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00170	0,00170	-
209	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
210	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,52717	0,42812	0,09906	1,06567	0,86543	0,20024	0,45592	0,37025	0,08567
212	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
215	Xăng	lít	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358	1,25144	1,01629	0,23514
216	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
217	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
218	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
219	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00032	-	0,00032
4	Ảnh hồ sơ	Tám	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00451	0,00366	0,00085	0,01028	0,00835	0,00193
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00675	0,00548	0,00127
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00032	-	0,00032
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00751	0,00610	0,00141	0,01713	0,01391	0,00322
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00713	0,00579	0,00134	0,01702	0,01382	0,00320
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00636	0,00516	0,00119	0,01681	0,01365	0,00316
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00412	0,00335	0,00077	0,01017	0,00826	0,00191
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00636	0,00516	0,00119	0,01681	0,01365	0,00316
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00412	0,00335	0,00077	0,01017	0,00826	0,00191
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00451	0,00366	0,00085	0,01028	0,00835	0,00193
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,01045	0,00848	0,00196	0,02999	0,02435	0,00563
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00225	0,00183	0,00042	0,00514	0,00417	0,00097
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00114	0,00092	0,00021	0,00182	0,00148	0,00034
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,03247	0,02637	0,00610	0,02397	0,01947	0,00450
19	Băng tan	Cuộn	0,00516	0,00516	-	0,01365	0,01365	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00338	0,00338	-	0,00582	0,00582	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00168	0,00137	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Băng xóa	Chiếc	0,00713	0,00579	0,00134	0,01702	0,01382	0,00320
23	Biển cài	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00089	0,00073	0,00017
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00133	0,00108	0,00025	0,00187	0,00152	0,00035
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00008	0,00103	0,00083	0,00019
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,00685	0,00556	0,00129
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00244	0,00244	-	0,00556	0,00556	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00199	0,00199	-	0,00422	0,00422	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00278	0,00278	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00153	0,00153	-	0,00287	0,00287	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,00243	0,00197	0,00046
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00691	0,00691	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01233	0,01002	0,00232	0,03352	0,02722	0,00630
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00751	0,00610	0,00141	0,01713	0,01391	0,00322
35	Bút bi	Chiếc	0,05726	0,04650	0,01076	0,04583	0,03722	0,00861
36	Bút chì	Chiếc	0,00898	0,00729	0,00169	0,02356	0,01913	0,00443
37	Bút ký	Chiếc	0,00479	0,00389	0,00090	0,01216	0,00988	0,00229
38	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,01183	0,00961	0,00222
39	Bút nước	Chiếc	0,01013	0,00823	0,00190	0,02387	0,01939	0,00449
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,04399	0,03572	0,00826	0,02713	0,02203	0,00510
41	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00011	0,00166	0,00135	0,00031

TT	Danh mục	ĐVT	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,00685	0,00556	0,00129
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,00685	0,00556	0,00129
45	Cartridge mực	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,00685	0,00556	0,00129
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00171	0,00139	0,00032
47	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00245	0,00199	0,00046	0,00519	0,00422	0,00098
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00011	0,00009	0,00002
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00691	0,00691	-
51	Chè khô	Kg	0,00272	0,00221	0,00051	0,00436	0,00354	0,00082
52	Chén trà	Chiếc	0,01551	0,01259	0,00291	0,02535	0,02058	0,00476
53	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-
54	Chuột máy tính	Chiếc	0,00502	0,00407	0,00094	0,01283	0,01042	0,00241
55	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00142	0,00115	0,00027	0,00401	0,00325	0,00075
56	Cốc uống nước	Chiếc	0,01327	0,01078	0,00249	0,01871	0,01519	0,00351
57	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00206	0,00167	0,00039	0,00509	0,00413	0,00096
58	Cục tẩy	Cục	0,00374	0,00304	0,00070	0,01007	0,00817	0,00189
59	Cước điện thoại	VND	798,74949	648,66446	150,08503	2.371,76817	1.926,11293	445,65524
60	Cước phí bưu chính	VND	114,39016	92,89625	21,49391	339,66462	275,84164	63,82298
61	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00393	0,00319	0,00074	0,01012	0,00822	0,00190
62	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00204	0,00166	0,00038
63	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00562	0,00457	0,00106	0,01360	0,01104	0,00255

TT	Danh mục	ĐVT	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00204	0,00166	0,00038
65	Dấu chức danh	Chiếc	0,00094	0,00076	0,00018	0,00207	0,00168	0,00039
66	Dấu dập số	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00069	0,00056	0,00013
67	Dầu diezen	lít	0,53628	0,53628	-	1,42802	1,42802	-
68	Dầu nhớt	Lít	0,00306	0,00306	-	0,00573	0,00573	-
69	Dấu sao y	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00067	0,00055	0,00013
70	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00105	0,00085	0,00020
71	Dây mạng	m	0,24283	0,19721	0,04563	0,66932	0,54355	0,12577
72	Điện	Kw	6,37094	5,17384	1,19710	9,50912	7,72236	1,78676
73	Đui đèn	Chiếc	0,00713	0,00579	0,00134	0,01702	0,01382	0,00320
74	File trình ký	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,00685	0,00556	0,00129
75	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-
76	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00412	0,00335	0,00077	0,01017	0,00826	0,00191
77	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00975	0,00792	0,00183	0,02377	0,01930	0,00447
78	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00489	0,00397	0,00092	0,01038	0,00843	0,00195
79	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01278	0,01038	0,00240	0,02761	0,02243	0,00519
80	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00187	0,00152	0,00035	0,00503	0,00409	0,00095
81	Giấy ăn	Hộp	0,00882	0,00882	-	0,02200	0,02200	-
82	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-
83	Giấy bìa A4	Gram	0,00083	0,00068	0,00016	0,00143	0,00116	0,00027
84	Giấy in A3	Gram	0,00064	0,00052	0,00012	0,00138	0,00112	0,00026

TT	Danh mục	ĐVT	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Giấy in A4	Gram	0,01776	0,01442	0,00334	0,03410	0,02769	0,00641
86	Giấy in A5	Gram	0,00038	0,00031	0,00007	0,00011	0,00009	0,00002
87	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01087	0,00882	0,00204	0,02709	0,02200	0,00509
88	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01087	0,00882	0,00204	0,02709	0,02200	0,00509
89	Giấy phân trang	Tập	0,01087	0,00882	0,00204	0,02709	0,02200	0,00509
90	Giấy than xanh	Tập	0,00116	0,00094	0,00022	0,00333	0,00270	0,00063
91	Gọt bút chì	Chiếc	0,00597	0,00485	0,00112	0,01671	0,01357	0,00314
92	Hạt công tắc	Chiếc	0,00751	0,00610	0,00141	0,01713	0,01391	0,00322
93	Hồ dán	Lọ	0,00720	0,00585	0,00135	0,01704	0,01384	0,00320
94	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
95	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00115	0,00094	0,00022	0,00032	0,00026	0,00006
96	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00300	0,00244	0,00056	0,00685	0,00556	0,00129
97	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00300	0,00244	0,00056	0,00685	0,00556	0,00129
98	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00300	0,00244	0,00056	0,00685	0,00556	0,00129
99	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00610	0,00610	-	0,01391	0,01391	-
100	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-
101	Keo dán	Lọ	0,00451	0,00366	0,00085	0,01028	0,00835	0,00193
102	Keo PVC	Lọ	0,00244	0,00244	-	0,00556	0,00556	-
103	Keo silicon	Lọ	0,00213	0,00213	-	0,00548	0,00548	-
104	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00674	0,00548	0,00127	0,01692	0,01374	0,00318
105	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02684	0,02179	0,00504	0,07969	0,06471	0,01497

TT	Danh mục	ĐVT	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,08021	0,06514	0,01507
107	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,08021	0,06514	0,01507
108	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,08021	0,06514	0,01507
109	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,08021	0,06514	0,01507
110	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,08021	0,06514	0,01507
111	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03068	0,02491	0,00576	0,08074	0,06557	0,01517
112	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00548	0,00548	-
113	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00675	0,00548	0,00127
114	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00597	0,00485	0,00112	0,01671	0,01357	0,00314
115	Khóa cửa	Chiếc	0,00516	0,00516	-	0,01365	0,01365	-
116	Lịch	Quyển	0,00245	0,00199	0,00046	0,00519	0,00422	0,00098
117	Lọ hoa	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00274	0,00274	-
118	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00428	0,00428	-	0,00852	0,00852	-
119	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-
120	Mặt công tắc	Chiếc	0,00412	0,00335	0,00077	0,01017	0,00826	0,00191
121	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00281	0,00228	0,00053	0,00680	0,00552	0,00128
122	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-
123	Mực dấu	Lọ	0,00064	0,00052	0,00012	0,00168	0,00137	0,00032
124	Mực in	Hộp	0,00978	0,00795	0,00184	0,01353	0,01099	0,00254
125	Mực máy photocopy	Hộp	0,00064	0,00052	0,00012	0,00168	0,00137	0,00032
126	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00225	0,00183	0,00042	0,00514	0,00417	0,00097
128	Phí internet	VNĐ	1.325,83005	1.076,70659	249,12347	3.936,85577	3.197,12057	739,73520
129	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	0,04208	0,00974	0,05037	0,04091	0,00946
130	Sổ các loại	Quyển	0,00751	0,00610	0,00141	0,01713	0,01391	0,00322
131	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00131	0,00106	0,00025	0,00337	0,00274	0,00063
132	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-
133	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01223	0,00993	0,00230	0,02595	0,02108	0,00488
134	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-
135	Túi clear bag A4	Chiếc	0,09430	0,07658	0,01772	0,17654	0,14337	0,03317
136	Túi clear bag F	Chiếc	0,09430	0,07658	0,01772	0,17654	0,14337	0,03317
137	USB thu wifi	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00171	0,00139	0,00032
138	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-
139	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,02428	0,01972	0,00456	0,06693	0,05436	0,01258
140	Xăng	lít	0,38023	0,30878	0,07144	0,87033	0,70680	0,16354

TT	Danh mục	ĐVT	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
4	Attomat	Chiếc	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173	0,00478	0,00388	0,00090
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01184	0,00961	0,00222	0,00605	0,00491	0,00114	0,00294	0,00239	0,00055
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029	0,00016	-	0,00016
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00751	0,00610	0,00141
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287	0,00711	0,00578	0,00134
9	Băng dính đen	Cuộn	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283	0,00939	0,00763	0,00176
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00493	0,00401	0,00093
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283	0,00638	0,00518	0,00120
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00455	0,00370	0,00086
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173	0,00532	0,00432	0,00100
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,05321	0,04321	0,01000	0,02691	0,02186	0,00506	0,01013	0,00823	0,00190
15	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086	0,00193	0,00157	0,00036
16	Bang nội quy	Chiếc	0,00298	0,00242	0,00056	0,00162	0,00132	0,00030	0,00188	0,00153	0,00035
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,03081	0,02502	0,00579	0,02097	0,01703	0,00394	0,03696	0,03002	0,00695
18	Băng tan	Cuộn	0,02403	0,02403	-	0,01224	0,01224	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00967	0,00967	-	0,00519	0,00519	-	0,00073	0,00073	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028	0,00068	0,00055	0,00013
21	Băng xóa	Chiếc	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287	0,00723	0,00587	0,00136
22	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00074	0,00060	0,00014	0,00268	0,00217	0,00050
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00299	0,00243	0,00056	0,00166	0,00135	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00178	0,00144	0,00033	0,00092	0,00075	0,00017	0,00070	0,00057	0,00013
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00369	0,00299	0,00069
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00963	0,00963	-	0,00498	0,00498	-	0,00055	0,00055	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00723	0,00723	-	0,00377	0,00377	-	0,00055	0,00055	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00481	0,00481	-	0,00249	0,00249	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00256	0,00256	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00777	0,00777	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00416	0,00337	0,00078	0,00217	0,00176	0,00041	0,00125	0,00102	0,00024
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01203	0,01203	-	0,00619	0,00619	-	0,00034	0,00034	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,05916	0,04804	0,01112	0,03007	0,02442	0,00565	0,01488	0,01208	0,00280
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00887	0,00721	0,00167
36	Bút bi	Chiếc	0,06126	0,04975	0,01151	0,04020	0,03265	0,00755	0,10924	0,08871	0,02053
37	Bút chì	Chiếc	0,04143	0,03364	0,00778	0,02112	0,01715	0,00397	0,01199	0,00974	0,00225
38	Bút ký	Chiếc	0,02131	0,01731	0,00400	0,01090	0,00885	0,00205	0,00549	0,00446	0,00103

TT	Danh mục	ĐVT	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02072	0,01683	0,00389	0,01061	0,00861	0,00199	0,00576	0,00468	0,00108
40	Bút nước	Chiếc	0,04148	0,03369	0,00779	0,02138	0,01737	0,00402	0,00888	0,00721	0,00167
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,03135	0,02546	0,00589	0,02356	0,01914	0,00443	0,03246	0,02636	0,00610
42	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01071	0,01071	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00149	0,00121	0,00028	0,00056	0,00046	0,00011
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00457	0,00371	0,00086
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00279	0,00227	0,00052
47	Cartridge mực	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00312	0,00253	0,00059
48	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00296	0,00241	0,00056	0,00153	0,00125	0,00029	0,00063	0,00051	0,00012
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00890	0,00723	0,00167	0,00464	0,00377	0,00087	0,00225	0,00183	0,00042
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00023	0,00005
51	Chậu cảnh	Chiếc	0,01203	0,01203	-	0,00619	0,00619	-	0,00009	0,00009	-
52	Chè khô	Kg	0,00716	0,00581	0,00134	0,00389	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073
53	Chếch nổi ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
54	Chén trà	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,02260	0,01835	0,00425	0,00292	-	0,00292
55	Chôi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
56	Chuột máy tính	Chiếc	0,02249	0,01827	0,00423	0,01150	0,00934	0,00216	0,00486	0,00395	0,00091

TT	Danh mục	ĐVT	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Cờ Tổ quốc và các loại cờ khác	Chiếc	0,00710	0,00576	0,00133	0,00359	0,00292	0,00068	0,00198	0,00161	0,00037
58	Cốc uống nước	Chiếc	0,02991	0,02429	0,00562	0,01664	0,01351	0,00313	0,01706	0,01385	0,00320
59	Công kết nối USB	Chiếc	0,00888	0,00721	0,00167	0,00456	0,00370	0,00086	0,00172	0,00140	0,00032
60	Cục tẩy	Cục	0,01775	0,01441	0,00333	0,00903	0,00733	0,00170	0,00445	0,00361	0,00084
61	Cước điện thoại	VNĐ	4.221,86021	3.428,57268	793,28753	2.129,11126	1.729,05125	400,06000	661,63182	537,31120	124,32062
62	Cước phí bưu chính	VNĐ	604,61920	491,01125	113,60795	304,91335	247,62013	57,29322	94,75348	76,94930	17,80418
63	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
64	Daoọc giấy	Chiếc	0,01776	0,01442	0,00334	0,00907	0,00737	0,00170	0,00395	0,00321	0,00074
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034	0,00092	0,00075	0,00017
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02369	0,01924	0,00445	0,01218	0,00989	0,00229	0,00539	0,00437	0,00101
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034	0,00105	0,00085	0,00020
68	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
69	Dầu chức danh	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,00185	0,00150	0,00035	0,00079	0,00064	0,00015
70	Dầu dập số	Chiếc	0,00119	0,00096	0,00022	0,00061	0,00050	0,00012	0,00025	0,00020	0,00005
71	Dầu diezen	lít	2,51503	2,51503	-	1,28066	1,28066	-	-	-	-
72	Dầu nhớt	Lít	0,00966	0,00966	-	0,00512	0,00512	-	-	-	-
73	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
74	Dấu sao y	Chiếc	0,00118	0,00096	0,00022	0,00060	0,00049	0,00011	0,00048	0,00039	0,00009
75	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00178	0,00145	0,00033	0,00094	0,00076	0,00018	0,00720	0,00585	0,00135

TT	Danh mục	ĐVT	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Dây mạng	m	1,18295	0,96067	0,22228	0,60045	0,48762	0,11282	0,26870	0,21821	0,05049
77	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
78	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,21547	0,21547	-
79	Điện	Kw	15,38645	12,49534	2,89111	8,46457	6,87408	1,59049	10,64584	8,64549	2,00035
80	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
81	Đui đèn	Chiếc	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287	0,01180	0,00958	0,00222
82	File trình ký	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00274	0,00223	0,00052
83	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
84	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00513	0,00417	0,00096
85	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,04146	0,03367	0,00779	0,02130	0,01730	0,00400	0,00893	0,00725	0,00168
86	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01780	0,01446	0,00335	0,00929	0,00754	0,00175	0,00526	0,00427	0,00099
87	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,04746	0,03854	0,00892	0,02471	0,02007	0,00464	0,01206	0,00979	0,00227
88	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00887	0,00721	0,00167	0,00451	0,00367	0,00085	0,00194	0,00157	0,00036
89	Giấy ăn	Hộp	0,03847	0,03847	-	0,01972	0,01972	-	0,00015	0,00015	-
90	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
91	Giấy bìa A4	Gram	0,00238	0,00193	0,00045	0,00128	0,00104	0,00024	0,00108	0,00088	0,00020
92	Giấy in A3	Gram	0,00237	0,00193	0,00045	0,00124	0,00100	0,00023	0,00095	0,00077	0,00018
93	Giấy in A4	Gram	0,05765	0,04682	0,01083	0,03047	0,02475	0,00573	0,01634	0,01327	0,00307
94	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00090	0,00073	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456	0,01012	0,00821	0,00190
96	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456	0,01056	0,00858	0,00198
97	Giấy phân trang	Tập	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456	0,00907	0,00736	0,00170
98	Giấy than xanh	Tập	0,00591	0,00480	0,00111	0,00299	0,00243	0,00056	0,00100	0,00081	0,00019
99	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
100	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
101	Gọt bút chì	Chiếc	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282	0,00641	0,00521	0,00121
102	Hạt công tắc	Chiếc	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00935	0,00759	0,00176
103	Hồ dán	Lọ	0,02963	0,02406	0,00557	0,01527	0,01240	0,00287	0,00757	0,00615	0,00142
104	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
105	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005
106	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00418	0,00339	0,00079
107	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00459	0,00373	0,00086
108	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00512	0,00416	0,00096
109	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00494	0,00401	0,00093
110	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,02407	0,02407	-	0,01245	0,01245	-	0,00145	0,00145	-
111	Keo dán	Lọ	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173	0,00620	0,00503	0,00116
112	Keo PVC	Lọ	0,00963	0,00963	-	0,00498	0,00498	-	0,00110	0,00110	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00961	0,00961	-	0,00491	0,00491	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02961	0,02404	0,00556	0,01516	0,01231	0,00285	0,00729	0,00592	0,00137
115	Kẹp bấm 10mm	Hộp	0,14185	0,11519	0,02665	0,07153	0,05809	0,01344	0,02548	0,02070	0,00479
116	Kẹp bấm 15mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02552	0,02073	0,00480
117	Kẹp bấm 19mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02562	0,02080	0,00481
118	Kẹp bấm 25mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02536	0,02060	0,00477
119	Kẹp bấm 32mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02535	0,02058	0,00476
120	Kẹp bấm 41mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02528	0,02053	0,00475
121	Kẹp bấm 51mm	Hộp	0,14203	0,11534	0,02669	0,07240	0,05880	0,01360	0,02642	0,02145	0,00496
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00961	0,00961	-	0,00491	0,00491	-	0,00040	0,00040	-
123	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02159	0,02159	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01184	0,00961	0,00222	0,00605	0,00491	0,00114	0,00269	0,00218	0,00051
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282	0,00588	0,00477	0,00110
126	Khóa cửa	Chiếc	0,02403	0,02403	-	0,01224	0,01224	-	-	-	-
127	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
128	Lịch	Quyển	0,00890	0,00723	0,00167	0,00464	0,00377	0,00087	0,00340	0,00276	0,00064
129	Lọ hoa	Chiếc	0,00481	0,00481	-	0,00246	0,00246	-	0,00007	0,00007	-
130	Măng xông điện nước	Chiếc	0,01447	0,01447	-	0,00761	0,00761	-	0,00011	0,00011	-
131	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01005	0,01005	-
132	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00210	0,00210	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
133	Mặt công tắc	Chiếc	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00531	0,00431	0,00100
134	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01185	0,00962	0,00223	0,00609	0,00495	0,00114	0,00290	0,00235	0,00054
135	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
136	Mực dấu	Lọ	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028	0,00101	0,00082	0,00019
137	Mực in	Hộp	0,02155	0,01750	0,00405	0,01203	0,00977	0,00226	0,00869	0,00706	0,00163
138	Mực máy photocopy	Hộp	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028	0,01846	0,01499	0,00347
139	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
140	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,42157	0,42157	-
141	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
142	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086	0,00254	0,00206	0,00048
143	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
144	Phí internet	VNĐ	7.007,79062	5.691,02676	1.316,76386	3.534,07387	2.870,02139	664,05248	1.098,23096	891,87336	206,35760
145	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00621	0,00621	-
146	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00397	0,00397	-
147	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,07272	0,05906	0,01366	0,04443	0,03608	0,00835	0,05100	0,04142	0,00958
148	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
149	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
150	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
151	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Sổ các loại	Quyển	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00771	0,00626	0,00145
153	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
154	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00592	0,00481	0,00111	0,00302	0,00246	0,00057	0,00124	0,00100	0,00023
155	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
156	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04451	0,03614	0,00836	0,02322	0,01886	0,00436	0,01839	0,01493	0,00345
157	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00670	0,00670	-
158	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
159	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00495	0,00495	-
160	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
161	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
162	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963	0,09457	0,07680	0,01777
163	Túi clear bag F	Chiếc	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963	0,09584	0,07784	0,01801
164	USB thu wifi	Chiếc	0,00296	0,00241	0,00056	0,00153	0,00125	0,00029	0,00090	0,00073	0,00017
165	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,01116	0,01116	-
166	Vô bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
167	Vô hồ sơ	Chiếc	0,11829	0,09607	0,02223	0,06004	0,04876	0,01128	0,04333	0,03519	0,00814
168	Xăng	lít	1,50688	1,22374	0,28314	0,77932	0,63288	0,14643	0,35189	0,28577	0,06612

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(Đơn vị tính: Giờ sử dụng/đơn vị tính của công cụ dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00105	0,00101	0,00005	0,01497	0,01426	0,00070	0,00388	0,00369	0,00018
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	-	-	-	0,00256	-	0,00256
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,63467	0,51542	0,11925	1,08483	0,88099	0,20384	0,61361	0,49831	0,11530
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08063	-	0,08063	0,35199	-	0,35199	0,06759	-	0,06759
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02491	0,02023	0,00468	0,14243	0,11566	0,02676	0,03903	0,03170	0,00733
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00886	-	0,00886	0,30970	-	0,30970	0,01320	-	0,01320
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,26198	0,22316	0,03881	3,29291	2,80506	0,48785	0,34835	0,29674	0,05161
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,43192	1,22031	0,21161	0,55833	0,47582	0,08251	1,34362	1,14506	0,19856
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29338	0,25272	0,04066	0,30195	0,26011	0,04184	0,28222	0,24311	0,03911
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04282	-	0,04282	0,04475	-	0,04475	0,04081	-	0,04081
11	Cáp micro	Chiếc	0,19587	0,16274	0,03312	0,60856	0,50565	0,10291	0,21799	0,18112	0,03686
12	Chậu cảnh	Chiếc	1,95092	1,74033	0,21059	2,84853	2,54105	0,30748	1,52516	1,36053	0,16463
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,75056	0,60953	0,14103	0,31905	0,25910	0,05995	0,72285	0,58702	0,13582
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01793	-	0,01793	0,03023	-	0,03023	0,01940	-	0,01940
15	Đầu nối mạng	Chiếc	5,54303	5,17849	0,36454	1,59523	1,49032	0,10491	4,73054	4,41944	0,31110
16	Ghế hội trường	Chiếc	3,00718	2,47614	0,53104	11,28863	9,29516	1,99347	3,06034	2,51991	0,54043
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,59620	0,49605	0,10015	5,02767	4,18309	0,84458	0,78061	0,64948	0,13113

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,29983	0,25701	0,04282	0,24736	0,21204	0,03532	0,27818	0,23845	0,03972
19	Két sắt	Chiếc	0,00732	-	0,00732	0,03276	-	0,03276	0,00858	-	0,00858
20	Máy in	Chiếc	0,27291	0,23535	0,03756	1,07100	0,92360	0,14740	0,27909	0,24068	0,03841
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,01338	-	0,01338	0,00090	-	0,00090
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,14243	0,11566	0,02676	0,00749	0,00609	0,00141
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,14243	0,11566	0,02676	0,01024	0,00832	0,00192
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04205	0,03446	0,00758	0,15739	0,12900	0,02839	0,03623	0,02969	0,00653
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,19383	0,16348	0,03035	-	-	-	0,23174	0,19545	0,03629
26	Micro	Chiếc	0,01949	-	0,01949	0,01123	-	0,01123	0,02031	-	0,02031
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,66530	0,58621	0,07909	0,19143	0,16867	0,02276	0,57589	0,50743	0,06846
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06247	0,05472	0,00775	0,15838	0,13874	0,01964	0,05844	0,05119	0,00725

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00118	0,00113	0,00006	0,00041	0,00039	0,00002	0,00026	0,00025	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00115	-	0,00115
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,40057	0,32531	0,07527	0,14727	0,11960	0,02767	0,54527	0,44282	0,10246
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04605	-	0,04605	0,03279	-	0,03279	0,09222	-	0,09222
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,03113	0,02528	0,00585	0,01621	0,01316	0,00305	0,00253	0,00205	0,00047
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04559	-	0,04559	0,03525	-	0,03525	0,00017	-	0,00017
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,73919	0,62968	0,10951	0,42306	0,36038	0,06268	0,05272	0,04491	0,00781
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,97289	0,82912	0,14377	0,23264	0,19826	0,03438	1,01502	0,86502	0,15000
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29893	0,25751	0,04143	0,08268	0,07122	0,01146	0,14603	0,12579	0,02024
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03555	-	0,03555	0,01054	-	0,01054	0,02833	-	0,02833
11	Cáp micro	Chiếc	0,31343	0,26042	0,05300	0,07889	0,06555	0,01334	0,01106	0,00919	0,00187
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,42075	0,37533	0,04542	0,32417	0,28918	0,03499	2,40029	2,14120	0,25909
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,56465	0,45855	0,10610	0,13294	0,10796	0,02498	0,50551	0,41053	0,09499
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02860	-	0,02860	0,00783	-	0,00783	0,00027	-	0,00027
15	Đầu nối mạng	Chiếc	2,77969	2,59689	0,18281	0,66468	0,62097	0,04371	4,76072	4,44763	0,31309
16	Ghế hội trường	Chiếc	3,59746	2,96218	0,63528	1,54483	1,27203	0,27280	1,63828	1,34897	0,28931
17	Ghế làm việc	Chiếc	1,37628	1,14508	0,23120	0,69295	0,57654	0,11641	0,17287	0,14383	0,02904

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23183	0,19872	0,03311	0,05649	0,04842	0,00807	0,20044	0,17181	0,02862
19	Két sắt	Chiếc	0,01439	-	0,01439	0,00554	-	0,00554	0,00048	-	0,00048
20	Máy in	Chiếc	0,32864	0,28341	0,04523	0,14668	0,12649	0,02019	0,16327	0,14080	0,02247
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00053	-	0,00053
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00119	0,00097	0,00022
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00644	0,00523	0,00121
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02215	0,01815	0,00399	0,01662	0,01362	0,00300	0,05040	0,04131	0,00909
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,28108	0,23707	0,04401
26	Micro	Chiếc	0,01447	-	0,01447	0,00349	-	0,00349	0,01170	-	0,01170
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,33356	0,29391	0,03965	0,07976	0,07028	0,00948	0,57677	0,50821	0,06856
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05021	0,04399	0,00623	0,02286	0,02002	0,00283	0,04882	0,04277	0,00605

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00305	-	0,00305	0,01399	-	0,01399	0,00145	-	0,00145
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00075	0,00075	-	0,00380	0,00380	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05413	0,05413	-	0,04531	0,04531	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00248	0,00248	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00117	0,00117	-	0,00721	0,00721	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,75407	0,61238	0,14169	0,75142	0,61023	0,14119	0,46072	0,37415	0,08657
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04981	-	0,04981	0,18617	0,15119	0,03498	0,38398	0,31183	0,07215
9	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00057	0,00057	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11060	0,08982	0,02078	0,03003	0,02438	0,00564	0,01195	0,00971	0,00225
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04465	0,03979	0,00485	0,01635	0,01457	0,00178	0,01891	0,01685	0,00206
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00193	0,00193	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,22500	0,19167	0,03333	0,54790	0,46673	0,08117	0,09122	0,07770	0,01351
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00049	0,00049	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00116	0,00116	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00207	0,00207	-	0,00366	0,00366	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00489	0,00489	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	1,10232	0,93942	0,16290	0,68137	0,58068	0,10069	0,84516	0,72026	0,12490
20	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,01584	0,01584	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00036	0,00036	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00980	0,00980	-	0,01577	0,01577	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00197	0,00197	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00086	0,00086	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00445	0,00445	-	0,00504	0,00504	-
26	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00234	0,00234	-	0,00365	0,00365	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00663	0,00663	-	0,00144	0,00144	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00686	0,00686	-	0,00081	0,00081	-
29	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00250	0,00250	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,07819	0,06735	0,01084	0,05135	0,04423	0,00712	0,13026	0,11221	0,01805
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	0,01666	0,01666	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,00859	-	0,00859	0,02350	-	0,02350
34	Cáp micro	Chiếc	0,05491	0,04562	0,00929	0,02375	0,01974	0,00402	0,04069	0,03381	0,00688
35	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00278	0,00278	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00106	0,00106	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00254	0,00254	-	0,00150	0,00150	-
38	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00396	0,00396	-	0,00138	0,00138	-
39	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,00290	0,00290	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00002	0,00002	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00785	0,00785	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,98773	0,88111	0,10662	0,46671	0,41633	0,05038	1,77868	1,58668	0,19199
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00592	0,00592	-
44	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00151	0,00151	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,30446	0,24725	0,05721	0,06882	0,05589	0,01293	0,40743	0,33087	0,07656
46	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00541	0,00541	-	0,00199	0,00199	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,01872	0,01710	0,00163	0,02765	0,02525	0,00240
48	Đầu nối mạng	Chiếc	1,97384	1,84403	0,12981	0,60363	0,56393	0,03970	3,71520	3,47087	0,24433

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,00962	0,00962	-
50	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00720	0,00720	-	0,00252	0,00252	-
52	Ghế bỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,24979	0,24979	-	0,06712	0,06712	-
54	Ghế hội trường	Chiếc	1,38939	1,14404	0,24535	2,45571	2,02205	0,43366	1,51781	1,24978	0,26803
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,57170	0,47567	0,09604	2,07291	1,72469	0,34822	0,26068	0,21689	0,04379
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00124	0,00124	-	0,00897	0,00897	-
57	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00820	0,00820	-	0,00278	0,00278	-
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,11368	0,09745	0,01623	0,12458	0,10679	0,01779	0,17028	0,14597	0,02432
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00490	0,00490	-	0,00557	0,00557	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00015	0,00015	-
61	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24380	0,24380	-	0,07125	0,07125	-
62	Két sắt	Chiếc	0,00244	-	0,00244	0,00339	-	0,00339	0,00138	-	0,00138
63	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01101	0,01101	-	0,00972	0,00972	-
64	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-	0,00462	0,00462	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
65	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00586	0,00586	-	0,03903	0,03903	-
66	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00151	0,00151	-
67	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00087	0,00087	-
68	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00050	0,00050	-
69	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00132	0,00132	-
70	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00058	0,00058	-
71	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00404	0,00404	-
72	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00052	0,00052	-
73	Máy in	Chiếc	0,02579	-	0,02579	0,22027	0,18996	0,03032	0,15165	0,13078	0,02087
74	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
75	Máy ghi âm	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00130	0,00105	0,00024	0,00199	0,00162	0,00037
76	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00022	0,00022	-
77	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00400	0,00325	0,00075	0,01033	0,00839	0,00194	0,00280	0,00227	0,00053
78	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00058	0,00058	-
79	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00028	0,00028	-
80	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00060	0,00060	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
81	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00055	0,00055	-
82	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00308	0,00308	-	0,00093	0,00093	-
83	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02510	0,02057	0,00453	0,02530	0,02073	0,00456	0,03812	0,03124	0,00688
84	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00250	0,00250	-
85	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00256	0,00256	-	0,00567	0,00567	-
86	Máy tính bảng	Chiếc	0,14242	0,12012	0,02230	0,21736	0,18332	0,03403	0,21453	0,18094	0,03359
87	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
88	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00136	0,00136	-
89	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00138	0,00138	-
90	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00249	0,00249	-	0,00355	0,00355	-
91	Micro	Chiếc	0,06123	0,05496	0,00627	0,01957	0,01757	0,00200	0,08920	0,08006	0,00913
92	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,00082	0,00082	-
93	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00083	0,00083	-	0,00303	0,00303	-
94	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01728	0,01728	-	0,02711	0,02711	-
95	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00088	0,00088	-
96	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00763	0,00763	-	0,02405	0,02405	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
97	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01168	0,01168	-	0,00495	0,00495	-
98	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01613	0,01613	-	0,00815	0,00815	-
99	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00063	0,00063	-
100	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00166	0,00166	-	0,00362	0,00362	-
101	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	0,00489	0,00489	-
102	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04802	0,04802	-	0,05868	0,05868	-
103	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01062	0,01062	-
104	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05369	0,05369	-	0,01254	0,01254	-
105	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,23762	0,20937	0,02825	0,07221	0,06362	0,00858	0,44742	0,39424	0,05319
106	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00457	-	0,00457	0,00697	0,00610	0,00086	0,03930	0,03442	0,00487
107	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00012	0,00012	-
108	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	0,00618	0,00618	-
109	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00253	0,00253	-
110	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01967	0,01967	-	0,00725	0,00725	-
111	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	0,00544	0,00544	-
112	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00164	0,00164	-	0,00150	0,00150	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
113	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00691	0,00691	-
114	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01064	0,01064	-
115	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00661	0,00661	-	0,00130	0,00130	-
116	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00383	0,00383	-
117	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00182	0,00182	-
118	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00055	0,00055	-
119	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00005	0,00005	-
120	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
121	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
122	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00060	0,00060	-
123	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
124	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
125	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00531	0,00531	-	0,00082	0,00082	-
126	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
127	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
128	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
129	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
130	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
131	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
132	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00027	0,00027	-
133	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00370	0,00370	-	0,00036	0,00036	-
134	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	0,00010	0,00010	-
135	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,01102	0,01102	-	0,00030	0,00030	-
136	Mô hàn	Chiếc	-	-	-	0,00410	0,00410	-	0,00018	0,00018	-
137	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,00018	0,00018	-
138	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00321	0,00321	-	0,00027	0,00027	-

(Xem tiếp Công báo số 86+87)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn